

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/DS-PT

Ngày: 26/02/2021

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Thủy;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22, 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 245/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 647/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Người kháng cáo: Bị đơn Trần Thị T.

* Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là đầu thảo, chị T là hụi viên, bà có cho chị T tham gia chơi 02 dây hụi, mỗi dây chị T chơi 02 phần, cụ thể như sau:

+ Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/6/2018 (âm lịch), hụi có 26 phần, 23 người chơi, khi người chơi hốt hụi thì cho lại đầu thảo huê hồng

1.000.000 đồng, chị T có chơi 02 phần, hội mãi vào ngày 05/6/2020 (âm lịch). Chị T hốt 01 phần vào ngày 05/10/2018 (âm lịch, kỳ thứ 5) được 37.400.000 đồng, trừ thảo 1.000.000 đồng nên bà M giao cho chị T 36.400.000 đồng, chị T đóng hội chết đến kỳ thứ 8 thì ngưng không đóng nữa, chị T thiếu lại là 18 kỳ hội chết chưa đóng.

Đến ngày 05/12/2018 (âm lịch) tức là tại kỳ thứ 7, thì chị T hốt hội được 37.080.000 đồng, trừ thảo 1.000.000 đồng nên bà M giao cho chị T là 36.080.000 đồng, chị T đóng lại được 01 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa, chị T thiếu lại 18 kỳ hội chết chưa đóng.

+ Dây 2: Hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/6/2018 (âm lịch), hội có 26 phần, 22 người chơi, khi người chơi hốt hội thì cho lại đầu thảo huê hồng 1.000.000 đồng, chị T có chơi 02 phần, hội mãi vào ngày 05/6/2020 (âm lịch). Chị T đòi hốt hai phần của dây hội này vào ngày 05/02/2019 (âm lịch), bà không cho nên chị T đòi rút 02 phần này không chơi nữa, lúc này chị T đã đóng được 08 phần hội sống là 32.000.000 đồng, bà cho rút ra và cần trừ 16 phần chết của 02 phần đã hốt ở dây 1. Như vậy hiện tại chị T còn nợ lại bà 36 phần – 16 phần = 20 phần, tức là hiện tại chị T còn nợ bà 20 phần x 2.000.000 đồng = 40.000.000 đồng.

Bà M không cho chị T bỏ hội vì chị T đã hốt được 02 phần của dây hội thứ nhất, còn 02 phần của dây hội thứ hai để vài tháng nữa đã vì hội đang tranh. Bà M thừa nhận có sai phần này, bà có năn nỉ chị T để vài tháng nữa rồi hốt nhưng chị T nhất định rút ra không tiếp tục đóng hội. Do chị T không đóng hội nên bà M buộc phải bán hội của chị T cho người khác, từ đó đến nay chị T ngưng không đóng hội chết nữa.

Trong đơn khởi kiện bổ sung bà M giữ nguyên lời trình bày như trước tuy nhiên bà thay đổi ý kiến không yêu cầu cần trừ giữa tiền hội chết của dây thứ nhất và 02 phần hội sống của dây thứ hai vì chị T không đồng ý cần trừ. Do đó bà M yêu cầu chị T trả đủ cho bà M số tiền hội chết của dây hội thứ nhất là 18 phần x 02 phần x 2.000.000 đồng/tháng = 72.000.000 đồng, còn lại hai phần hội sống mà chị T đã đóng, bà M xin rút lại yêu cầu cần trừ tiền hội, bà M sẽ tự trả cho chị T, nếu chị T không nhận thì khi nào chị T có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác. Bà M không yêu cầu tính lãi hội.

Bị đơn chị Trần Thị T trình bày:

Thống nhất có tham gia chơi hội do bà M làm đầu thảo, hội 2.000.000 đồng/tháng, hội thỏa thuận có huê hồng, mỗi khi hốt hội cho lại đầu thảo 1.000.000 đồng, chị tham gia chơi hai dây hội, mỗi dây hội chị chơi 02 phần. Mỗi dây hội chỉ có 24 phần, chứ không phải 26 phần như bà M trình bày. Khi chơi hội bà M có giao cho chị giấy ghi tên các hội viên và số phần hội mà hội viên tham gia. Chị T đã nộp chứng cứ trên cho Tòa án, tuy nhiên do quá trình dọn nhà nên giấy hội có bị rách một phần phía dưới và lấm lem bùn đất. Cụ thể chị T trình bày như sau:

+ Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/6/2018 (âm lịch), hụi có 24 phần, 23 người chơi, khi người chơi hốt hụi thì cho lại đầu thảo huê hồng 1.000.000 đồng, chị T có chơi 02 phần, hụi mãn vào ngày 05/6/2020 (âm lịch). Chị T hốt phần hụi thứ nhất vào kỳ thứ 3, không nhớ hốt được bao nhiêu, đóng hụi chết đến kỳ thứ 10 thì ngưng không đóng nữa, chị T còn nợ 14 kỳ hụi chết tương đương là 28.000.000 đồng. Phần hụi thứ hai chị T đóng được 10 kỳ tương ứng là 20.000.00 đồng thì bà M không cho chị T hốt hụi nên phần hụi thứ hai này bà M còn nợ chị T là 20.000.000 đồng.

+ Dây 2: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/6/2018 (âm lịch), hụi có 24 phần, 23 người chơi, khi người chơi hốt hụi thì cho lại đầu thảo huê hồng 1.000.000 đồng, chị T có chơi 02 phần, hụi mãn vào ngày 05/6/2020 (âm lịch). Chị T hốt phần hụi thứ nhất vào kỳ thứ 5, không nhớ hốt được bao nhiêu, đóng hụi chết đến kỳ thứ 10 thì ngưng không đóng nữa, chị T còn nợ 14 kỳ hụi chết tương đương là 28.000.000 đồng. Phần hụi thứ hai chị T đóng được 10 kỳ tương ứng là 20.000.000 đồng thì bà M không cho chị T hốt hụi nên phần hụi thứ hai này bà M còn nợ chị T là 20.000.000 đồng.

Như vậy, bà M thiếu tiền hụi sống của chị T tổng cộng 02 phần là 40.000.000 đồng. Chị T còn thiếu hụi chết của bà M là 56.000.000 đồng, nếu cần trừ thì chị T còn thiếu bà M 16.000.000 đồng tiền hụi chết. Nhưng trong vụ án này, giữa bà M và chị T xem như huê, không ai nợ ai, vì nếu bà M trả cho chị số tiền 40.000.000 đồng cách đây hơn một năm thì chị đồng ý nhận và tiếp tục đóng hụi chết cho bà M, số tiền 40.000.000 đồng thì chị đem cho vay hay đi kinh doanh công việc gì đó thì đã có lãi rồi. Lần khác, chị T tiếp tục khai thừa nhận còn nợ bà M số tiền 16.000.000 đồng hụi chết, do bà M có lỗi nên chị chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 8.000.000 đồng, trả làm 03 lần cho đến khi hết nợ vì lỗi là do hai bên, nếu bà M không đồng ý thì bà M làm gì làm, chị không có ý kiến gì.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà M thì chị T không đồng ý. Chị vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày lúc trước. Lý do chị đưa ra là vì nếu chị đem số tiền mà bà M thiếu chị đi cho vay hay kinh doanh thì nó đã bằng với số tiền hụi chết 72.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T còn trình bày nếu bà M đồng ý trả tiền gấp đôi số tiền 40.000.000 đồng (do chị T tính lãi, đem kinh doanh) thì chị T mới đồng ý trả 72.000.000 đồng tiền hụi chết cho bà M, còn nếu không thì xem như huê do bà M có lỗi ngưng hụi, không cho chị hốt.

Ngoài ra, chị không thừa nhận hai dây hụi chị tham gia có 26 phần, mà chỉ có 24 phần, chị hốt hụi và đã đóng hụi đến kỳ thứ 10 chứ không phải kỳ thứ 8, chị đã đóng được 10 kỳ hụi sống chứ không phải 8 kỳ như bà M đã trình bày. Việc bà M trình bày 26 phần là bà M tự ý ghi thêm thành viên chơi hụi vào sau này. Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 245/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 235, 227, 233, 228; điểm c khoản 1 Điều 259, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biên, phường.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc chị Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 72.000.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu đồng*), thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2020 bị đơn Trần Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm. Chị T không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị M 72.000.000 đồng, lý do chị Nguyễn Thị M khai không đúng sự thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Chị Trần Thị T nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện Chị Trần Thị T, cư trú tại ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân huyện G,

tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Trần Thị T trả tiền nợ hui. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng góp hui là đúng khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 471 Bộ luật Dân sự.

[4]. Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị M và chị Trần Thị T trình bày thống nhất với nhau về việc hai bên có thỏa thuận xác lập hợp đồng góp hui, trên cơ sở đó các bên thỏa thuận về số người, thời gian, số tiền, thể thức góp, lĩnh (hót) hui và quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia góp hui.

Năm 2018, chị Trần Thị T tham gia góp hui do bà Nguyễn Thị M làm chủ đầu thảo của các dây hui như sau:

- Dây hui 2.000.000 đồng/phần, mở khai định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 kỳ/phần, bắt đầu mở khai từ ngày 05/6/2018 Âm lịch, mãn khai ngày 05/6/2020 Âm lịch (gọi là dây hui thứ 1), chị Trần Thị T tham gia góp 02 phần và phải có nghĩa vụ góp tiền hui của mỗi phần theo kỳ mở khai. Chị Trần Thị T đã hót hui cả 02 phần và có nghĩa vụ góp hui 2.000.000 đồng/phần/kỳ kể từ kỳ mở khai hui tiếp theo của kỳ lĩnh hui cho đến khi mãn khai.

- Dây hui 2.000.000 đồng/phần, mở khai định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 kỳ/phần, bắt đầu mở khai từ ngày 05/6/2018 Âm lịch, mãn khai ngày 05/6/2020 Âm lịch (gọi là dây hui thứ 2), chị Trần Thị T tham gia góp 02 phần và phải có nghĩa vụ góp tiền hui của mỗi phần theo kỳ mở khai. Chị Trần Thị T chưa được hót hui vì bà Nguyễn Thị M không cho bỏ thăm lĩnh (hót) hui.

Tuy nhiên, hai bên đương sự trình bày không thống nhất về số phần hui trong mỗi dây hui, số kỳ mở khai, thời điểm lĩnh hui, số tiền góp hui. Bà Nguyễn Thị M cho rằng mỗi dây hui gồm 26 phần, phần hui thứ 1 của dây thứ 1 chị Trần Thị T hót hui kỳ khai thứ 5, phần hui thứ 2 của dây thứ 1 chị Trần Thị T lĩnh hui vào kỳ khai thứ 7, cả 02 phần hui này chị Trần Thị T góp đến kỳ thứ 8 thì ngưng, còn nợ 18 kỳ chưa góp là 72.000.000 đồng $[(18 \text{ kỳ} \times 2.000.000 \text{ đồng}) \times 02 \text{ phần}]$; 02 phần hui của dây hui thứ 2 thì chị Trần Thị T chưa được lĩnh hui nhưng đã góp được đến kỳ khai thứ 8 với số tiền 40.000.000 đồng, nếu chị Trần Thị T đồng ý trả 72.000.000 đồng thì bà chấp nhận căn trừ 40.000.000 đồng này. Chị Trần Thị T cho rằng mỗi dây hui chỉ có 24 phần, phần hui thứ 1 của dây thứ 1 thì chị được hót (lĩnh) hui vào kỳ khai thứ 3 nhưng không nhớ số tiền được hót là bao nhiêu, đã góp tiền đến kỳ thứ 10, còn nợ 14 kỳ chưa góp là 28.000.000 đồng, phần thứ 2 của dây thứ 1 thì chị được hót (lĩnh) hui vào kỳ khai thứ 5 nhưng không nhớ số tiền hót được là bao nhiêu, đã góp tiền đến kỳ thứ 10, còn nợ 14 kỳ chưa góp là 28.000.000 đồng; 02 phần hui của dây thứ 2 thì chị góp tiền đến kỳ khai thứ 10

nhưng bà Nguyễn Thị M không cho chị hốt hụi nên bà Nguyễn Thị M nợ chị 40.000.000 đồng.

Xét thấy, quá trình tổ tụng, chị Trần Thị T thừa nhận các dây hụi mở khai định kỳ hàng tháng, mỗi tháng khai 01 kỳ/phần, mở khai ngày 05/6/2018 Âm lịch, mãn khai ngày 05/6/2020 Âm lịch, trong đó có nhuận tháng 4/2020 Âm lịch, trong đó có các hụi viên Nguyễn Thị Tr (vợ D) và Nguyễn Thị H (10 R) tham gia góp hụi chung 02 dây hụi và cùng bỏ thăm để giành quyền hốt hụi. Theo lời khai của các hụi viên này thì mỗi dây hụi có 26 phần, chị Trần Thị T tham gia mỗi dây hụi 02 phần và bỏ thăm với số tiền cao nên đã hốt hụi dây thứ 1, đến kỳ khai thứ 9 chị Trần Thị T dự định bỏ thăm với số tiền cao để giành quyền hốt hụi dây thứ 2 nhưng bà Nguyễn Thị M không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên nên chị Nguyễn Thị Tr (vợ D) giành được quyền hốt hụi, chị Trần Thị T ngừng góp tiền hụi, bà Nguyễn Thị M phải bán phần hụi của chị Trần Thị T cho người khác để lấy tiền giao cho người được hốt hụi nhằm duy trì dây hụi được mở khai cho đến khi mãn khai. Như vậy, nếu mỗi tháng khai hụi 01 kỳ/phần thì từ khi mở khai ngày 05/6/2018 đến khi mãn khai ngày 05/6/2020 (kể cả nhuận tháng 4/2020 Âm lịch) mỗi dây hụi sẽ khai được 26 kỳ, và nếu chị Nguyễn Thị Tr (vợ D) giành quyền hốt hụi tại kỳ khai thứ 9 của dây hụi thứ 2 và chị Trần Thị T ngừng góp hụi tại kỳ khai đó thì chị Trần Thị T chỉ góp tiền hụi đến kỳ khai thứ 8 của mỗi dây hụi (vì 02 dây hụi khai cùng thời điểm). Điều này chứng tỏ rằng lời trình bày của bà Nguyễn Thị M về mỗi dây hụi gồm có 26 phần, chị Trần Thị T góp tiền hụi đến kỳ khai thứ 8 là sự thật.

Chị Trần Thị T còn đưa ra chứng cứ là tờ giấy hụi, được đánh số thứ tự từ 1 đến 24. Theo chị, đó là tờ giấy danh sách hụi viên của 02 dây hụi ngày 05/6/2018 (đang tranh chấp giữa hai bên), gồm có 24 hụi viên tương ứng 24 phần hụi của mỗi dây hụi, nhưng tờ giấy này không còn nguyên vẹn do chị sơ suất để vật dụng sinh hoạt gia đình đè lên nên bị rách mất phần dưới trang giấy (từ số thứ tự 24 trở đi), trong danh sách này không có tên hụi viên Nguyễn Thị Tr (vợ D) mặc dù bà ấy có tham gia góp hụi chung với chị cả 02 dây hụi. Xét thấy, chứng cứ này không đảm bảo tính khách quan của chứng cứ nên không có giá trị chứng minh cho lời trình bày của chị Trần Thị T.

Như phân tích trên, có căn cứ xác định chị Trần Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị M tiền của 18 kỳ hụi chưa góp của 02 phần hụi trong dây hụi thứ 1 với số tiền 72.000.000 đồng $[(18 \text{ kỳ} \times 2.000.000 \text{ đồng}) \times 02 \text{ phần}]$ mà chị Trần Thị T phải có nghĩa vụ góp đến khi mãn khai như thỏa thuận của hai bên vào thời điểm xác lập. Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên buộc chị Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ hụi 72.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị T.
- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 245/2020/DSST ngày 20/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 357, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc chị Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 72.000.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu đồng*), thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- ## 2. Án phí:

Chị Trần Thị T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.600.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng. Chị Trần Thị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016816 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên phải nộp tiếp 3.600.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị M thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và được cho miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà M.

- 3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Huy